Ký bởi: PHÒNG TÀI CHÍNH, CÔNG THƯƠNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 23/11/2026 15:23:08

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Tờ trình số 72 /TTr-TCCT ngày 23/11/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

Đvt: đồng

STT	Mã QHNS	Chương	Loại	Mã Nguồn	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
1	1177125	822	071	15	Trường Mầm non Minh Long	956.705.000	Loại dự toán 02
1	1177125	822	071	12	Trường Mầm non Minh Long	96.640.000	Loại dự toán 01
2	1122620	822	071	15	Trường Mầm non Long Môn	228.890.000	Loại dự toán 02
1	1177125	822	071	12	Trường Mầm non Minh Long	36.880.000	Loại dự toán 01
3	1178501	822	072	15	Trường Tiểu học Minh Long	279.026.000	Loại dự toán 02
4	1178502	822	073	15	Trường THCS Minh Long	234.431.000	Loại dự toán 02
5	1108294	822	072	15	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (TH)	687.011.000	Loại dự toán 02
6	1108294	822	073	15	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (THCS)	389.078.000	Loại dự toán 02
7	1083897	822	073	15	Trường PTDTNT THCS Minh Long	90.000.000	Loại dự toán 02
8	1157041	832	398	15	Phòng văn hóa-xã hội	1.273.130.000	Loại dự toán 02
9	1157041	832	398	12	Phòng văn hóa-xã hội	5.145.000	Loại dự toán 02
Tổng cộng						**4.276.936.000**	

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TCCT ngày 23/11/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

Đvt: đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG CỘNG	Chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ (Chi tiết tại Phụ biểu 04)	Chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (Chi tiết tại Phụ biểu 01)	Chính sách theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ (Chi tiết tại Phụ biểu 02,03)	Chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ (Đối với các nội dung chi được cân đối trong dự toán chi NSNN hàng năm theo phân cấp quản lý hiện hành) (Chi tiết tại Phụ biểu 05, 06)	Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	Văn bản đề nghị của các đơn vị
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**4.276.936.000**	**133.520.000**	**988.675.000**	**702.195.000**	**1.190.546.000**	**1.262.000.000**	
1	Trường MN Minh Long	1.053.345.000	96.640.000	217.850.000	559.655.000	179.200.000		Tờ trình số 10/TTr-MNML ngày 30/9/2026
2	Trường MN Long Môn	265.770.000	36.880.000	56.250.000	142.540.000	30.100.000		Tờ trình số 14/TTr-MNLM ngày 30/9/2026
3	Trường Tiểu học Minh Long	279.026.000		279.026.000				Tờ trình số 07/TTr-THML ngày 16/10/2026
4	Trường THCS Minh Long	234.431.000		234.431.000				Tờ trình số 08/TTr-THCSML ngày 23/10/2026
5	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	1.076.089.000	0	94.843.000	0	981.246.000		
	Bậc TH	*687.011.000*		*57.351.000*		*629.660.000*		Tờ trình số 20/TTr-PTDTBTTH&THCSLM ngày 07/10/2026
	Bậc THCS	*389.078.000*		*37.492.000*		*351.586.000*		
6	Trường PTDTNT THCS Minh Long	90.000.000		90.000.000		0		
7	Phòng Văn hóa-xã hội	1.278.275.000		16.275.000			1.262.000.000	Tờ trình số 172/TTr-VHXH và 172/TTr-VHXH ngày 29/10/2026

Phụ biểu 01

CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ, MIỄN, GIẢM, HỖ TRỢ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 03/9/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TCCT ngày 23/11/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2026										
		Học kỳ II năm học 2025-2026 (05 tháng)			Nhu cầu kinh phí dự kiến phân bổ học kỳ I năm học 2026-2027 (04 tháng)			Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Kinh phí đã phân bổ	Kinh phí phân bổ đợt này		
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ/học phí/học sinh 01 tháng	Kinh phí	Số đối tượng	Mức hỗ trợ/học phí/học sinh 01 tháng	Kinh phí			Tổng cộng	Bổ sung từ nguồn chính sách xã hội năm 2025 chuyển nguồn sang 2026	Bổ sung từ QĐ 898/QĐ-UBND của tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	**3.684**		**1.520.940.000**	**3.666**	**0**	**1.362.985.000**	**2.883.925.000**	**1.895.250.000**	**988.675.000**	**5.145.000**	**983.530.000**
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**	**1.577**		**986.400.000**	**1.562**		**937.200.000**	**1.923.600.000**	**1.421.000.000**	**502.600.000**	**0**	**502.600.000**
1	Trường Mầm Non Minh Long	3	150.000	2.250.000	106	150.000	63.600.000	65.850.000	0	65.850.000		65.850.000
		118	150.000	70.800.000				70.800.000	0	70.800.000		70.800.000
2	Trường Mầm Non Long Môn	27	150.000	20.250.000	37	150.000	22.200.000	42.450.000	0	42.450.000		42.450.000
3	**Trường Tiểu học Minh Long**	**701**		**422.850.000**	**664**		**398.400.000**	**821.250.000**	**676.024.000**	**145.226.000**		**145.226.000**
	Số học sinh hưởng 5 tháng	15	150.000	11.250.000	664	150.000	398.400.000	409.650.000				
	Số học sinh hưởng 4 tháng	686	150.000	411.600.000				411.600.000				
4	Trường THCS Minh Long	505	150.000	303.000.000	530	150.000	318.000.000	621.000.000	492.569.000	128.431.000		128.431.000
5	**Trường PTDTBT TH & THCS Long Môn**	**223**		**167.250.000**	**225**		**135.000.000**	**302.250.000**	**252.407.000**	**49.843.000**	**0**	**49.843.000**
	Bậc tiểu học	139	150.000	104.250.000	136	150.000	81.600.000	185.850.000	155.699.000	30.151.000		30.151.000
	Bậc THCS	84	150.000	63.000.000	89	150.000	53.400.000	116.400.000	96.708.000	19.692.000		19.692.000
B	**Miễn học phí, giảm học phí**	**2.107**		**534.540.000**	**2.104**		**425.785.000**	**960.325.000**	**474.250.000**	**486.075.000**	**5.145.000**	**480.930.000**
I	**Miễn học phí**	**2.097**		**524.250.000**	**2.099**		**419.800.000**	**944.050.000**	**474.250.000**	**469.800.000**	**0**	**469.800.000**
1	Trường Mầm Non Minh Long	365	50.000	91.250.000	406	50.000	81.200.000	172.450.000	91.250.000	81.200.000		81.200.000
2	Trường Mầm Non Long Môn	95	50.000	23.750.000	69	50.000	13.800.000	37.550.000	23.750.000	13.800.000		13.800.000
3	Trường Tiểu học Minh Long	709	50.000	177.250.000	669	50.000	133.800.000	311.050.000	177.250.000	133.800.000		133.800.000
4	Trường THCS Minh Long	505	50.000	126.250.000	530	50.000	106.000.000	232.250.000	126.250.000	106.000.000		106.000.000
5	Trường PTDTNT THCS Minh Long	200	50.000	50.000.000	200	50.000	40.000.000	90.000.000	0	90.000.000		90.000.000
6	**Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn**	**223**		**55.750.000**	**225**		**45.000.000**	**100.750.000**	**55.750.000**	**45.000.000**	**0**	**45.000.000**
	Bậc TH	139	50.000	34.750.000	136	50.000	27.200.000	61.950.000	34.750.000	27.200.000		27.200.000
	Bậc THCS	84	50.000	21.000.000	89	50.000	17.800.000	38.800.000	21.000.000	17.800.000		17.800.000
II	**Giảm học phí**	**10**	**2.058.000**	**10.290.000**	**5**	**1.197.000**	**5.985.000**	**16.275.000**	**0**	**16.275.000**	**5.145.000**	**11.130.000**
	Phòng Văn hóa-xã hội	**10**	**2.058.000**	**10.290.000**	**5**	**1.197.000**	**5.985.000**	**16.275.000**	**0**	**16.275.000**	**5.145.000**	**11.130.000**

1	Học kỳ 1 năm học 2025-2026	5	1.029.000	5.145.000		4		5.145.000	0	5.145.000	5.145.000	
2	Học kỳ 2 năm học 2025-2026	5	1.029.000	5.145.000				5.145.000	0	5.145.000		5.145.000
3	Học kỳ 1 năm học 2026-2027				5	1.197.000	5.985.000	5.985.000	0	5.985.000		5.985.000

Phụ biểu 02

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ THÁNG 11 VÀ 12/2025, HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TCCT ngày 23/11/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

Đvt: đồng

STT	Địa phương	Nhu cầu thực hiện Học kỳ I năm học 2025-2026 (02 tháng tháng 11+12/2025)		Nhu cầu thực hiện Học kỳ II năm học 2025-2026 (05 tháng)				Tổng nhu cầu kinh phí đề nghị phân bổ	Kinh phí đã phân bổ	Kinh phí phân bổ đợt này	Ghi chú
		Kinh phí Khoản 4 Điều 5		Kinh phí nhân viên nấu ăn tại điểm d khoản 1 Điều 4		Kinh phí Khoản 4 Điều 5					
		Đối tượng	Kinh phí	Số nhóm	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí				
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+4+6	8	9=7-8	10
	Tổng cộng	**8**	**15.360.000**	**1**	**19.500.000**	**7**	**33.600.000**	**68.460.000**	**68.080.000**	**159.740.000**	
1	Trường MN Minh Long	26	49.920.000			26	124.800.000	174.720.000	15.360.000	159.360.000	
2	Trường MN Long Môn	8	15.360.000	1	19.500.000	7	33.600.000	68.460.000	68.080.000	380.000	

Phụ biểu 03

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TCCT ngày 23/11/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

Đvt: đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027														
		Hỗ trợ tiền ăn trưa		Hỗ trợ chi phí học tập		Mua giấy, truyện tranh,.... (điểm a khoản 1 Điều 4)	Tiền điện, nước (điểm b khoản 1 Điều 4)	Trông trưa (điểm c khoản 1 Điều 4)		Nhân viên nấu ăn (điểm d khoản 1 Điều 4)		Kinh phí Khoản 4 Điều 5		Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã phân bổ còn thừa	Tổng nhu cầu kinh phí đề nghị phân bổ đợt này
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			Số nhóm	Kinh phí	Số nhóm	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=13-14
	Tổng cộng	**246**	**354.240.000**	**246**	**147.600.000**	**147.600.000**	**14.760.000**	**11**	**30.800.000**	**6**	**93.600.000**	**34**	**130.560.000**	**919.160.000**		**542.455.000**
1	Trường Mầm Non Minh Long	214	308.160.000	214	128.400.000	128.400.000	12.840.000	9	25.200.000	5	78.000.000	25	96.000.000	777.000.000	376.705.000	400.295.000
2	Trường MN Long Môn	32	46.080.000	32	19.200.000	19.200.000	1.920.000	2	5.600.000	1	15.600.000	9	34.560.000	142.160.000		142.160.000

Phụ biểu 04

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TCCT ngày 23/11/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026							Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027							Kinh phí đã phân bổ	Kinh phí phân bổ đợt này	Ghi chú
		Kinh phí hỗ trợ an trưa (điểm a khoản 1 Điều 7)		Kinh phí tổ chức nấu ăn (điểm a khoản 3 Điều 4)		Kinh phí giáo viên dạy mẫu giáo ghép (điểm a khoản 1 Điều 9)		Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ an trưa (điểm a khoản 1 Điều 7)		Kinh phí tổ chức nấu ăn (điểm a khoản 3 Điều 4)		Kinh phí giáo viên dạy mẫu giáo ghép (điểm a khoản 1 Điều 9)		Tổng cộng			
		Số học sinh	Kinh phí	Số lần	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		Số học sinh	Kinh phí	Số lần	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí				
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+4+6	8	9	10	11	12	13	14=9+11+13	15	16=(7+14-15)	
	Tổng cộng	**150**	**99.520.000**	**4**	**43.200.000**	**2**	**4.500.000**	**147.220.000**	**143**	**91.520.000**	**4**	**38.400.000**	**2**	**3.600.000**	**133.520.000**	**147.220.000**	**133.520.000**	
1	**Trường Mầm non Minh Long**	**123**	**77.920.000**	**2**	**19.200.000**	**0**	**0**	**97.120.000**	**106**	**67.840.000**	**3**	**28.800.000**	**0**	**0**	**96.640.000**	**97.120.000**	**96.640.000**	
+	Đối tượng học sinh hưởng 4 tháng	120	76.800.000	2	19.200.000			96.000.000	106	67.840.000	3	28.800.000	0	0	96.640.000	96.000.000	96.640.000	
+	Đối tượng học sinh hưởng 5 tháng	1	800.000					800.000								800.000	0	
+	Đối tượng học sinh hưởng 01 tháng	2	320.000					320.000								320.000	0	
2	**Trường Mầm non Long Môn**	**27**	**21.600.000**	**2**	**24.000.000**	**2**	**4.500.000**	**50.100.000**	**37**	**23.680.000**	**1**	**9.600.000**	**2**	**3.600.000**	**36.880.000**	**50.100.000**	**36.880.000**	

Phụ biểu 05

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TCCT ngày 23/11/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

Đvt: đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2025-2026											Nhu cầu kinh phí thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027																							Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Kinh phí đã phân bổ	Kinh phí phân bổ đợt này (từ QĐ 898/QĐ-UBND của tỉnh)
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp		Quản lý buổi trưa 700 ngàn/ tháng / nhóm cho trẻ em mầm non			Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn				Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em nhà trẻ bán trú với định mức là 5KW điện/tháng /trẻ em nhà trẻ bán trú	Hỗ trợ kinh phí hỗ trợ mua đồ dùng học tập và đồ dùng cá nhân cho trẻ (1,350 triệu/năm/trẻ)	Tổng cộng			
		Đối tượng				Kinh phí	Gồm			Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Đối tượng				Kinh phí	Gồm			Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí	Định mức (*)	Kinh phí	Kinh phí	Tổng số nhóm	Số tháng được hưởng	Kinh phí	Gồm									
		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn						Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn																					
			Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú					Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú								Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung						
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12=13+14+15	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20	21	22	23	24=25*28	25	26	27=28+29	28	29	30	31	32=15+21+23+24+27+30+31	33=11+32	34	35=33-34
	Tổng cộng	**319**	**319**	**0**	**0**	**1.070.136.000**	**1.007.136.000**	**0**	**63.000.000**	**3**	**71.077.500**	**1.141.213.500**	**264**	**0**	**192**	**93**	**858.960.000**	**659.880.000**	**133.920.000**	**66.600.000**	**4**	**75.816.000**	**4**	**73.800.000**	**14.000.000**	**5**	**8**	**61.560.000**	**30.780.000**	**30.780.000**	**36.360.000**	**55.800.000**	**1.176.296.000**	**2.317.509.500**	**1.126.963.500**	**1.190.546.000**
1	Trường MN Minh Long												80			80	115.200.000		115.200.000			0			11.200.000	4	4				4.800.000	48.000.000	179.200.000	179.200.000	0	179.200.000
2	Trường MN Long Môn												13			13	18.720.000		18.720.000						2.800.000	1	4				780.000	7.800.000	30.100.000	30.100.000	0	30.100.000
3	**Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn**																	**0**													**0**			**0**		0
3.1	**Bậc Tiểu Học**	**195**	**195**	**0**	**0**	**675.144.000**	**612.144.000**	**0**	**63.000.000**	**2**	**47.385.000**	**722.529.000**	**104**	**0**	**125**	**0**	**474.192.000**	**409.032.000**	**0**	**65.160.000**	**2**	**37.908.000**	**2**	**36.900.000**	**0**	**0**	**0**	**37.440.000**	**18.720.000**	**18.720.000**	**18.720.000**	**0**	**605.160.000**	**1.327.689.000**	**698.029.000**	**629.660.000**
	HS hưởng T1-5	88	88			453.240.000	411.840.000		41.400.000	2	47.385.000	500.625.000	104		104		446.976.000	389.376.000		57.600.000	2	37.908.000	2	36.900.000				37.440.000	18.720.000	18.720.000	18.720.000		577.944.000	1.078.569.000	515.293.000	563.276.000
	HS hưởng T4-5	107	107			221.904.000	200.304.000		21.600.000			221.904.000	0				0	0				0							0	0			0	221.904.000	182.736.000	39.168.000
	HS lớp 1 (thêm 1 tháng)														21		27.216.000	19.656.000		7.560.000												27.216.000	27.216.000	0	27.216.000
3.2	**Bậc THCS**	**124**	**124**	**0**	**0**	**394.992.000**	**394.992.000**	**0**	**0**	**1**	**23.692.500**	**418.684.500**	**67**	**0**	**67**	**0**	**250.848.000**	**250.848.000**	**0**	**1.440.000**	**2**	**37.908.000**	**2**	**36.900.000**	**0**	**0**	**0**	**24.120.000**	**12.060.000**	**12.060.000**	**12.060.000**	**0**	**361.836.000**	**780.520.500**	**428.934.500**	**351.586.000**
	HS hưởng T1-5	58	58			271.440.000	271.440.000		0,00	1	23.692.500	295.132.500	67		67		250.848.000	250.848.000		1.440.000	2	37.908.000	2	36.900.000				24.120.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000		361.836.000	656.968.500	316.614.500	340.354.000
	HS hưởng T4-5	66	66			123.552.000	123.552.000		0,00			123.552.000																				0	123.552.000	112.320.000	11.232.000